

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~167~~67/BTC-ĐTPT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
15/10/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CĐS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 15/10/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.022.607** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số Quốc hội quyết định) là **83.216,4** tỷ đồng (vốn NSTW)³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống

¹ Trong đó có (i) 30.576,6 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là 619.551,22 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 30.675,4 tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

³ Bao gồm: (i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là **48.948,6** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.071.555,6** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.060.512,3** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **361.337,1** tỷ đồng, vốn NSDP là **699.175,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng 48.948,6 tỷ đồng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **1.011.563,7** tỷ đồng, đạt **98,9%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **11.043,2** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,1% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **05** bộ, cơ quan trung ương và **20** địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) dự kiến giao cho các dự án khởi công mới chưa đủ thủ tục đầu tư, chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030⁵; (ii) vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn giao bổ sung kế hoạch vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2026 cho các địa phương chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án do đang hoàn thiện thủ tục đầu tư⁶; (iii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng⁷.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 08/10/2026 là **652.125,4** tỷ đồng, đạt **63,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2026 là **660.739,5** tỷ đồng, đạt **64,6%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 08/10/2026 – 15/10/2026 là

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Tòa án nhân dân tối cao (47,9%); Lạng Sơn (20,2%); Quảng Trị (14,7%); Cao Bằng (14,8%).

⁵ Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính.

⁶ Các địa phương: Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Đắk Lắk... Việc phân bổ, giao dự toán chi NSTW cho CTMTQG chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026, lý do chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

⁷ Tòa án nhân dân tối cao.

8.614,1 tỷ đồng⁸.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày 15/10/2026⁹, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có 06 bộ, cơ quan trung ương và 19 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công thương; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng.

- Địa phương: Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Nghệ An; Thành phố Đà Nẵng; Thành phố Quảng Ninh; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Khánh Hòa; Tỉnh Điện Biên; Thành phố Hồ Chí Minh; Thành phố Đồng Nai; Tỉnh Cà Mau; Tỉnh Lai Châu; Tỉnh Tuyên Quang; Tỉnh Lạng Sơn; Tỉnh Phú Thọ.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như:

+ Bộ Quốc phòng (34,4 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (32,3 nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (20 nghìn tỷ đồng);

+ Thành phố Hà Nội (118,2 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (105 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (31,8 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Hưng Yên (26,6 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Tây Ninh (23,4 nghìn tỷ đồng), Thành phố Đồng Nai (19,2 nghìn tỷ đồng), Tỉnh An Giang (17 nghìn tỷ đồng), Thành phố Quảng Ninh (15,5 nghìn tỷ đồng).

Còn 27 bộ, cơ quan trung ương và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 08 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 20% và chưa giải ngân, bao gồm: Bộ Xây dựng (16,5%)¹⁰; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (13,5%); Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (12,6%); Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (12,4%); Bộ Dân tộc và Tôn giáo (10,5%); Đài Truyền hình Việt Nam (9,7%); Bộ Khoa học và Công nghệ (6,9%); Liên minh hợp tác xã Việt Nam (0%).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương

⁸ Số giải ngân phát sinh trong tuần 01/10/2026 – 08/10/2026 là 8.111,9 tỷ đồng.

⁹ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

¹⁰ Nếu không tính 72.092,1 tỷ đồng đang đề xuất giảm cho 02 dự án đường sắt (trong đó đề xuất điều chuyển 8.875 tỷ đồng về 12 địa phương để thực hiện các dự án độc lập về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) tại Tờ trình số 791/TTr-BTC ngày 30/9/2026 của Bộ Tài chính trình Chính phủ thì tỷ lệ giải ngân của Bộ Xây dựng là 40,6%

đương 30.675,4 tỷ đồng)¹¹ thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 15/10/2026 của cả nước đạt 66,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (991.931,6 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, HCSN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, ĐTPT (5b)g

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Tạ Anh Tuấn

¹¹ Số 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương không bao gồm: (1) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương; (2) Chi đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Phụ lục I
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 15/10/2026
(Kèm theo công văn số: ~~167~~ **167** BTC-ĐTPT ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 15/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.071.555.556	1.022.606.983	30.675.380	1.060.512.310	48.948.573	660.739.499	64,6%	61,7%	66,6%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	250.375.371	-	107.721.957	42,8%	42,8%	42,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.648.835	96,0%	96,0%	96,0%	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	45.259	75,9%	75,9%	75,9%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	43.175.370	-	32.340.321	74,9%	74,9%	74,9%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.746.540	-	34.414.902	69,2%	69,2%	69,2%	
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%	64,3%	
8	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%	63,2%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%	62,0%	
10	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%	58,6%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	227.378	57,1%	57,1%	57,1%	
12	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	5.145.281	55,9%	55,9%	55,9%	
13	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	506.170	54,5%	54,5%	54,5%	
14	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%	48,4%	
15	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	71.965	43,3%	43,3%	43,3%	
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.948.249	41,4%	41,4%	41,4%	
18	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	177.543	39,7%	39,7%	39,7%	
19	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%	37,5%	
20	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	789.789	36,6%	36,6%	36,6%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 45,8% (nếu không tính phần vốn BTC đề xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC)
21	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	806.202	35,5%	35,5%	35,5%	
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	489.631	34,8%	34,8%	34,8%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 39,5% (nếu không tính phần vốn các dự án của Làng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH)
23	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%	31,4%	
24	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	374.564	-	194.256	27,0%	27,0%	27,0%	Tỷ lệ giải ngân của TANDTC là 41,9% (nếu không tính phần vốn TANDTC đề xuất điều chỉnh giảm là 254.356 triệu đồng tại công văn số 368/TANDTC-KHTC ngày 19/8/2026 của TANDTC)
25	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%	26,5%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 15/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
26	Bộ Xây dựng	121 398 947	121 398 947	-	121 398 947	-	20 040 448	16,5%	16,5%	16,5%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 40,6% (nếu không tính phần vốn BXD đề xuất giảm vốn (i) 8 875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam, (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1 397 018	1.397.018	-	1 397 018	-	187.967	13,5%	13,5%	13,5%	
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48 638	48 638	-	48 638	-	6 127	12,6%	12,6%	12,6%	
29	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603 853	603 853	-	603 853	-	74 833	12,4%	12,4%	12,4%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5 050	5 050	-	5 050	-	531	10,5%	10,5%	10,5%	
31	Đài Truyền hình Việt Nam	4 650	4 650	-	4 650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	48 542	48 542	-	41 225	-	3 335	6,9%	6,9%	6,9%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 8,0% (nếu không tính phần vốn BKHCN đề xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHTC ngày 11/7/2026 của Bộ KHCN)
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1 184	1 184	-	1 184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	819.999.355	771.050.782	30.675.380	810.136.939	48.948.573	553.017.542	71,7%	67,4%	74,7%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9 361 880	6 955 180	224 210	9 191 722	2 406 700	6 949 174	99,9%	74,2%	103,2%	
2	Thành phố Bắc Ninh	21 864 235	15 576 170	753 415	21 864 235	6 288 065	14 991 470	96,2%	68,6%	101,1%	
3	Thành phố Hà Nội	126 000 990	125 930 190	5 876 073	126 000 990	70 800	118 237 327	93,9%	93,8%	98,5%	
4	Tỉnh Lào Cai	11 437 012	8 861 042	321 625	11 437 012	2 575 970	8 083 610	91,2%	70,7%	94,7%	
5	Thành phố Hải Phòng	38 806 443	38 756 443	1 755 644	38 806 443	50 000	31 828 669	82,1%	82,0%	86,0%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	7 047 245	7 047 245	306 580	7 037 325	-	5 768 161	81,8%	81,8%	85,6%	
7	Tỉnh Nghệ An	20 142 097	17 841 905	394 770	18 414 351	2 300 192	14 160 427	79,4%	70,3%	81,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Nghệ An là 82,6% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (297,032 tỷ đồng) tại văn bản số 12504/UBND-KT ngày 28/9/2026
8	Thành phố Đà Nẵng	16 616 615	16 616 615	488 910	16 260 164	-	12 968 032	78,0%	78,0%	80,4%	
9	Thành phố Quảng Ninh	33 686 345	20 543 600	1 022 380	33 686 345	13 142 745	15 462 427	75,3%	45,9%	79,2%	
10	Tỉnh Tây Ninh	32 158 700	31 048 700	880 391	32 158 700	1 110 000	23 443 588	75,5%	72,9%	77,7%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15 750 938	15 750 938	659 375	15 427 280	-	11 374 178	72,2%	72,2%	75,4%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 78,3% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa đề nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng) tại văn bản số 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/7/2026)
12	Tỉnh Điện Biên	5 235 048	4 937 698	52 170	5 235 048	297 350	3 665 746	74,2%	70,0%	75,0%	
13	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	147 599 166	6 297 843	147 599 166	-	105 076 507	71,2%	71,2%	74,4%	
14	Thành phố Đồng Nai	27 162 382	27 162 382	1 216 897	27 162 382	-	19 236 867	70,8%	70,8%	74,1%	
15	Tỉnh Cà Mau	9 147 276	7 576 253	304 994	9 147 276	1 571 023	5 316 715	70,2%	58,1%	73,1%	
16	Tỉnh Lai Châu	4 169 228	4 110 732	41 903	4 169 228	58 496	2 867 993	69,8%	68,8%	70,5%	
17	Tỉnh Tuyên Quang	7 272 100	7 272 100	150 209	6 727 529	-	5 009 876	68,9%	68,9%	70,3%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Tuyên Quang là 72,3% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (188,267 tỷ đồng) tại văn bản số 204/BC-UBND ngày 05/08/2026 và văn bản 247/BC-UBND ngày 25/9/2026

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 15/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
18	Tỉnh Lạng Sơn	6 957 587	4 389 705	84 095	6 069 325	2 567.882	3 012 404	68,6%	43,3%	70,0%	
19	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19 299 694	853.800	21.326 094	2 026.400	12 397 420	64,2%	58,1%	67,2%	
20	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	587.445	17.719.887	2.837.170	9.395 203	63,1%	53,0%	65,7%	
21	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15 752 366	645 785	15.515 269	-	9 869 303	62,7%	62,7%	65,3%	
22	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452 580	2.094 989	43.071.700	-	26 568 764	61,1%	61,1%	64,2%	
23	Tỉnh Đồng Tháp	12 131.407	11.435.007	429.920	11.843.407	696.400	6 789 408	59,4%	56,0%	61,7%	
24	Tỉnh An Giang	28.892.404	28 892.404	737 878	28 508 365	-	16 953 126	58,7%	58,7%	60,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh An Giang là 64,9% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (2,023,85 tỷ đồng) tại văn bản số 2382/UBND-KT ngày 26/6/2026 và văn bản số 3424/UBND-KT ngày 26/08/2026)
25	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	601.492	19.442.520	-	11.299.586	57,6%	57,6%	59,4%	
26	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	521.500	14.124.960	279.175	8 023 309	56,1%	55,0%	58,2%	
27	Tỉnh Quảng Ngãi	8 069 630	8 017.270	293.045	7.772.441	52.360	4 449 718	55,5%	55,1%	57,6%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Quảng Ngãi đạt 57,9% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (41,168 tỷ đồng) tại văn bản số 9129/UBND-NNMT ngày 07/9/2026
28	Tỉnh Sơn La	5 065.292	5.065.292	91.880	4.909.597	-	2.864 583	56,6%	56,6%	57,6%	
29	Tỉnh Lâm Đồng	16 345.477	15 365 377	591 082	16 321.417	980.100	8 496 086	55,3%	52,0%	57,5%	
30	Tỉnh Quảng Trị	6 851.432	6 583 612	195 020	5 885.722	267 820	3 419.836	51,9%	49,9%	53,5%	
31	Thành phố Huế	6 256.967	6 256 967	211 424	6.103 889	-	3 171.180	50,7%	50,7%	52,5%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	10 228.169	10 038 444	314 105	9.225 080	189.725	4 883.785	48,7%	47,7%	50,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk đạt 56,1% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (1 022,014 tỷ đồng) tại văn bản số 10330/UBND-ĐT/KT ngày 09/07/2026 và văn bản 10971/UBND-ĐT/KT ngày 18/07/2026
33	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35 176.734	1 621.866	43.936.934	8.760.200	14.815.695	42,1%	33,7%	44,2%	
34	Tỉnh Cao Bằng	9.362 636	8 942.636	52 665	8.035 136	420.000	2.167.366	24,2%	23,1%	24,4%	

Phụ lục II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 15/10/2026
(Kèm theo công văn số: ~~46767~~ /BTC-ĐTPT ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.071.555.556	1.022.606.983	1.060.512.310	48.948.573	660.739.499	64,6%	61,7%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.053.891.447	1.004.942.874	1.042.976.500	48.948.573	655.328.481	65,2%	62,2%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	5.411.018	30,6%	30,6%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	699.175.173	650.226.600	699.175.173	48.948.573	492.300.340	75,7%	70,4%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372.380.383	372.380.383	361.337.137	-	168.439.159	45,2%	45,2%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	350.352.445	-	167.903.512	47,0%	47,0%
	Vốn trong nước	339.616.274	339.616.274	332.816.635	-	162.492.493	47,8%	47,8%
	Vốn nước ngoài	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	5.411.018	30,6%	30,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	10.984.692	-	535.647	3,5%	3,5%
	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	10.984.692	-	535.647	3,5%	3,5%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	250.375.371	-	107.721.957	42,8%	42,8%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	243.049.627	-	105.000.520	43,0%	43,0%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.721.436	37,1%	37,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.775.371	-	107.721.957	43,4%	43,4%
	Vốn trong nước	240.626.457	240.626.457	239.449.627	-	105.000.520	43,6%	43,6%
	Vốn nước ngoài	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.721.436	37,1%	37,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	374.564	-	194.256	27,0%	27,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	374.564	-	194.256	27,0%	27,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	374.564	-	194.256	27,0%	27,0%
	Vốn trong nước	718.320	718.320	374.564	-	194.256	27,0%	27,0%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	227.378	57,1%	57,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	227.378	57,1%	57,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	227.378	57,1%	57,1%
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	227.378	57,1%	57,1%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	32.340.321	74,9%	74,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	32.340.321	74,9%	74,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	32.340.321	81,2%	81,2%
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	32.340.321	81,2%	81,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.414.902	69,2%	69,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.414.902	69,2%	69,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.414.902	69,5%	69,5%
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.414.902	69,5%	69,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	58.190	57,9%	57,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	58.190	57,9%	57,9%
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.145.281	55,9%	55,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.069.897	62,9%	62,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	75.384	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.145.281	55,9%	55,9%
	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.069.897	62,9%	62,9%
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	75.384	6,6%	6,6%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	177.543	39,7%	39,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	177.543	39,7%	39,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	177.543	39,7%	39,7%
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	177.543	39,7%	39,7%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	45.259	75,9%	75,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	45.259	75,9%	75,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	45.259	75,9%	75,9%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	45.259	75,9%	75,9%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	789.789	36,6%	36,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	789.789	36,6%	36,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	789.789	36,6%	36,6%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	789.789	36,6%	36,6%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.040.448	16,5%	16,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	18.431.415	15,5%	15,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.609.034	56,2%	56,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.040.448	16,5%	16,5%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	18.431.415	15,5%	15,5%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.609.034	56,2%	56,2%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	604.393	93,7%	93,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	220.023	32,2%	32,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	604.393	93,7%	93,7%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	220.023	32,2%	32,2%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	806.202	35,5%	35,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	792.396	36,3%	36,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	806.202	35,5%	35,5%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	792.396	36,3%	36,3%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	489.631	34,8%	34,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	489.631	34,8%	34,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	489.631	34,9%	34,9%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	489.631	34,9%	34,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	71.965	43,3%	43,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	71.965	43,3%	43,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	71.965	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	71.965	43,3%	43,3%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	506.170	54,5%	54,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	241.761	72,8%	72,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	506.170	54,5%	54,5%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	241.761	72,8%	72,8%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	187.967	13,5%	13,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	122.381	30,8%	30,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	187.967	13,5%	13,5%
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	122.381	30,8%	30,8%
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	192.586	17,1%	17,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	192.586	17,1%	17,1%
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.948.249	41,4%	41,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.948.249	41,4%	41,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.948.249	41,4%	41,4%
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.948.249	41,4%	41,4%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.648.835	96,0%	96,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.648.835	96,0%	96,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.648.835	96,0%	96,0%
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.648.835	96,0%	96,0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	819.999.355	771.050.782	810.136.939	48.948.573	553.017.542	71,7%	67,4%
	VỐN TRONG NƯỚC	809.660.990	760.712.417	799.926.873	48.948.573	550.327.960	72,3%	68,0%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.689.582	26,0%	26,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	699.175.173	650.226.600	699.175.173	48.948.573	492.300.340	75,7%	70,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120.824.182	120.824.182	110.961.766	-	60.717.202	50,3%	50,3%
	Vốn trong nước	110.485.817	110.485.817	100.751.700	-	58.027.620	52,5%	52,5%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.689.582	26,0%	26,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	103.577.074	-	60.181.555	55,0%	55,0%
	Vốn trong nước	98.989.817	98.989.817	93.367.008	-	57.491.973	58,1%	58,1%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.689.582	26,0%	26,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	7.384.692	-	535.647	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	11.496.000	11.496.000	7.384.692	-	535.647	4,7%	4,7%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	6.727.529	-	5.009.876	68,9%	68,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.264.829	-	4.808.942	70,6%	70,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	200.935	43,4%	43,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	2.310.741	73,9%	73,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.601.129	-	2.699.136	65,1%	65,1%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	3.138.429	-	2.498.201	67,8%	67,8%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	200.935	43,4%	43,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	2.698.364	79,0%	79,0%
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	2.497.429	84,5%	84,5%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	200.935	43,4%	43,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	184.256	-	772	0,1%	0,1%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	184.256	-	772	0,1%	0,1%
	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.167.366	24,2%	23,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.167.366	24,2%	23,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.503.300	1.083.300	1.503.300	420.000	1.140.107	105,2%	75,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.027.259	13,1%	13,1%
	Vốn trong nước	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.027.259	13,1%	13,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	998.455	13,4%	13,4%
	Vốn trong nước	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	998.455	13,4%	13,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	384.688	-	28.804	7,5%	7,5%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	384.688	-	28.804	7,5%	7,5%
	Tỉnh Lạng Sơn	6.957.587	4.389.705	6.069.325	2.567.882	3.012.404	68,6%	43,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.912.488	4.344.606	6.069.325	2.567.882	3.012.404	69,3%	43,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.299.782	1.731.900	4.299.782	2.567.882	2.212.893	127,8%	51,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.657.805	2.657.805	1.769.543	-	799.511	30,1%	30,1%
	Vốn trong nước	2.612.706	2.612.706	1.769.543	-	799.511	30,6%	30,6%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	1.570.883	-	798.522	34,6%	34,6%
	Vốn trong nước	2.264.522	2.264.522	1.570.883	-	798.522	35,3%	35,3%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	198.660	-	989	0,3%	0,3%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	198.660	-	989	0,3%	0,3%
	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	11.437.012	2.575.970	8.083.610	91,2%	70,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.032.639	8.456.669	11.032.639	2.575.970	8.001.516	94,6%	72,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.426.670	6.850.700	9.426.670	2.575.970	7.177.707	104,8%	76,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.010.342	2.010.342	2.010.342	-	905.903	45,1%	45,1%
	Vốn trong nước	1.605.969	1.605.969	1.605.969	-	823.809	51,3%	51,3%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	1.515.568	-	867.684	57,3%	57,3%
	Vốn trong nước	1.111.195	1.111.195	1.111.195	-	785.590	70,7%	70,7%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	494.774	-	38.219	7,7%	7,7%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	494.774	-	38.219	7,7%	7,7%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	7.037.325	-	5.768.161	81,8%	81,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.638.914	-	5.727.730	86,1%	86,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	5.696.384	92,1%	92,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	850.925	-	71.778	8,3%	8,3%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	452.514	-	31.346	6,8%	6,8%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	452.514	-	31.346	6,8%	6,8%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	452.514	-	31.346	6,8%	6,8%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	21.326.094	2.026.400	12.397.420	64,2%	58,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	12.272.916	65,3%	58,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	11.844.421	68,8%	61,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	552.999	26,7%	26,7%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	1.576.154	-	428.495	27,2%	27,2%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	536.982	38,4%	38,4%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	412.478	45,7%	45,7%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	673.654	-	16.017	2,4%	2,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	673.654	673.654	673.654	-	16.017	2,4%	2,4%
	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	4.909.597	-	2.864.583	56,6%	56,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	2.864.583	58,0%	58,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	1.110.660	57,7%	57,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	1.753.923	55,8%	55,8%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	2.928.197	-	1.753.923	58,1%	58,1%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.753.923	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	2.471.692	-	1.753.923	68,7%	68,7%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	4.169.228	58.496	2.867.993	69,8%	68,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	2.867.993	71,3%	70,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933.796	875.300	933.796	58.496	786.687	89,9%	84,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.081.306	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	3.145.432	3.145.432	3.145.432	-	2.081.306	66,2%	66,2%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	1.960.235	66,2%	66,2%
	Vốn trong nước	2.872.687	2.872.687	2.872.687	-	1.960.235	68,2%	68,2%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Tỉnh Điện Biên	5.235.048	4.937.698	5.235.048	297.350	3.665.746	74,2%	70,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.865.252	4.567.902	4.865.252	297.350	3.600.459	78,8%	74,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.454.850	1.157.500	1.454.850	297.350	1.216.126	105,1%	83,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.780.198	-	2.449.620	64,8%	64,8%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	3.410.402	-	2.384.333	69,9%	69,9%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.460.771	-	2.411.889	69,7%	69,7%
	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	3.090.975	-	2.346.602	75,9%	75,9%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	319.427	-	37.731	11,8%	11,8%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	319.427	-	37.731	11,8%	11,8%
	Thành phố Hà Nội	126.000.990	125.930.190	126.000.990	70.800	118.237.327	93,9%	93,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.271	124.726.471	124.797.271	70.800	117.768.659	94,4%	94,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.896.800	120.826.000	120.896.800	70.800	114.294.642	94,6%	94,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.942.685	77,2%	77,2%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.474.017	89,1%	89,1%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.942.685	77,2%	77,2%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.474.017	89,1%	89,1%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	468.668	38,9%	38,9%
	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	31.828.669	82,1%	82,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	31.828.669	82,2%	82,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	30.866.152	84,0%	83,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	962.517	47,8%	47,8%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	962.517	48,1%	48,1%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	962.517	47,8%	47,8%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	962.517	48,1%	48,1%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.462.427	75,3%	45,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.462.427	75,3%	45,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.462.427	75,3%	45,9%
	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	43.071.700	-	26.568.764	61,1%	61,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	26.564.421	61,2%	61,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	26.100.602	61,4%	61,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAİ		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAİ	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAİ TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	468.162	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	463.819	54,2%	54,2%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	468.162	88,4%	88,4%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	463.819	97,6%	97,6%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	14.991.470	96,2%	68,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	14.991.470	96,2%	68,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	21.446.365	15.158.300	21.446.365	6.288.065	14.988.843	98,9%	69,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417.870	417.870	417.870	-	2.627	0,6%	0,6%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	2.627	0,6%	0,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	2.627	0,6%	0,6%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	2.627	0,6%	0,6%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	14.815.695	42,1%	33,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	14.791.232	42,2%	33,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	14.042.773	42,8%	33,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	772.922	33,1%	33,1%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	748.459	33,5%	33,5%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	734.010	39,1%	39,1%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	709.546	40,0%	40,0%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	38.913	8,4%	8,4%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	461.084	-	38.913	8,4%	8,4%
	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	15.515.269	-	9.869.303	62,7%	62,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.484.781	15.484.781	15.247.684	-	9.849.147	63,6%	63,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	9.229.119	69,7%	69,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.516.566	2.516.566	2.279.469	-	640.184	25,4%	25,4%
	Vốn trong nước	2.248.981	2.248.981	2.011.884	-	620.028	27,6%	27,6%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	1.662.781	-	640.184	34,8%	34,8%
	Vốn trong nước	1.572.774	1.572.774	1.393.196	-	620.028	39,4%	39,4%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	616.688	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	616.688	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Nghệ An	20.142.097	17.841.905	18.414.351	2.300.192	14.160.427	79,4%	70,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.679.247	17.379.055	17.967.501	2.300.192	14.085.996	81,1%	71,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.533.992	8.233.800	10.533.992	2.300.192	9.801.226	119,0%	93,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9.608.105	9.608.105	7.880.359	-	4.359.201	45,4%	45,4%
	Vốn trong nước	9.145.255	9.145.255	7.433.509	-	4.284.770	46,9%	46,9%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	7.880.359	-	4.359.201	48,6%	48,6%
	Vốn trong nước	8.513.976	8.513.976	7.433.509	-	4.284.770	50,3%	50,3%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	9.191.722	2.406.700	6.949.174	99,9%	74,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.318.326	5.911.626	8.148.168	2.406.700	6.862.218	116,1%	82,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.062.900	4.656.200	7.062.900	2.406.700	6.417.649	137,8%	90,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.298.980	2.298.980	2.128.822	-	531.524	23,1%	23,1%
	Vốn trong nước	1.255.426	1.255.426	1.085.268	-	444.569	35,4%	35,4%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	2.006.722	-	531.524	26,2%	26,2%
	Vốn trong nước	985.253	985.253	963.168	-	444.569	45,1%	45,1%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	122.100	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	122.100	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	5.885.722	267.820	3.419.836	51,9%	49,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAİ		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAİ	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAİ TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	3.352.239	53,5%	51,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.807.498	68,3%	64,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	612.339	24,8%	24,8%
	Vốn trong nước	2.157.275	2.157.275	1.191.563	-	544.741	25,3%	25,3%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	595.006	28,1%	28,1%
	Vốn trong nước	1.802.215	1.802.215	836.505	-	527.408	29,3%	29,3%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	355.060	-	17.333	4,9%	4,9%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	355.060	-	17.333	4,9%	4,9%
	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.103.889	-	3.171.180	50,7%	50,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	3.136.228	51,1%	51,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	2.432.908	53,5%	53,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	738.273	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.437.089	-	703.320	44,2%	44,2%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	738.273	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.437.089	-	703.320	48,9%	48,9%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	12.968.032	78,0%	78,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	12.737.272	79,3%	79,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	230.760	41,0%	41,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	11.653.394	84,5%	84,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.314.639	46,6%	46,6%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.083.878	48,0%	48,0%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	230.760	41,0%	41,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.314.639	46,6%	46,6%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.083.878	48,0%	48,0%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	230.760	41,0%	41,0%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	7.772.441	52.360	4.449.718	55,5%	55,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	4.442.993	55,8%	55,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	3.297.947	56,3%	55,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	1.151.771	53,4%	53,4%
	Vốn trong nước	2.105.102	2.105.102	1.807.913	-	1.145.047	54,4%	54,4%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	1.151.771	67,4%	67,4%
	Vốn trong nước	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	1.145.047	69,0%	69,0%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	445.770	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	445.770	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.427.280	-	11.374.178	72,2%	72,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	11.374.178	72,3%	72,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	10.536.628	78,3%	78,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.972.380	-	837.550	36,5%	36,5%
	Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.957.045	-	837.550	36,7%	36,7%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.972.380	-	837.550	41,0%	41,0%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	837.550	41,3%	41,3%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	9.225.080	189.725	4.883.785	48,7%	47,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	4.823.942	50,4%	49,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	4.281.915	62,9%	61,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	601.870	18,6%	18,6%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.275	-	542.027	19,7%	19,7%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	601.870	22,0%	22,0%
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	542.027	24,0%	24,0%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	17.719.887	2.837.170	9.395.203	63,1%	53,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.264.339	14.427.169	17.264.339	2.837.170	9.214.200	63,9%	53,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.898.970	12.061.800	14.898.970	2.837.170	8.197.073	68,0%	55,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.820.917	-	1.198.130	42,5%	42,5%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.365.369	-	1.017.127	43,0%	43,0%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	1.089.229	48,8%	48,8%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	908.226	51,1%	51,1%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	181.003	39,7%	39,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	587.758	-	108.901	18,5%	18,5%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	587.758	-	108.901	18,5%	18,5%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	8.496.086	55,3%	52,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	8.393.469	55,7%	52,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	102.617	34,2%	34,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	7.112.671	58,1%	53,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	1.383.415	44,2%	44,2%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	1.280.798	45,2%	45,2%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	102.617	34,2%	34,2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	1.297.125	48,8%	48,8%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	1.194.508	50,6%	50,6%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	102.617	34,2%	34,2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	86.290	18,2%	18,2%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	86.290	18,2%	18,2%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	105.076.507	71,2%	71,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	104.974.095	71,4%	71,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	102.771.220	71,3%	71,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.305.288	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.202.875	72,5%	72,5%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.305.288	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.202.875	72,5%	72,5%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	102.412	21,2%	21,2%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	19.236.867	70,8%	70,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	19.236.867	70,8%	70,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	18.808.541	71,6%	71,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	428.326	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	428.326	48,6%	48,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	428.326	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	428.326	48,6%	48,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	23.443.588	75,5%	72,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	23.443.588	75,5%	72,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	10.878.384	59,7%	56,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	14.124.960	279.175	8.023.309	56,1%	55,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	7.580.164	59,3%	58,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.145.875	10.866.700	11.145.875	279.175	6.757.672	62,2%	60,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.265.637	36,9%	36,9%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	822.492	43,1%	43,1%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.265.637	42,5%	42,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 15/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	822.492	56,5%	56,5%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.442.520	-	11.299.586	57,6%	57,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	11.111.129	57,5%	57,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	7.350.216	59,6%	59,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	3.949.370	54,2%	54,2%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.824.031	-	3.760.914	53,7%	53,7%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	3.945.942	56,9%	56,9%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	3.737.486	56,5%	56,5%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	175.970	-	3.428	1,0%	1,0%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	175.970	-	3.428	1,0%	1,0%
	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	16.953.126	58,7%	58,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	16.953.126	58,9%	58,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	9.754.392	63,4%	63,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.198.734	53,3%	53,3%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	7.198.734	53,8%	53,8%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.198.734	54,8%	54,8%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	7.198.734	55,3%	55,3%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	6.789.408	59,4%	56,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	6.789.408	59,4%	56,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	6.079.655	69,6%	64,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	709.753	26,3%	26,3%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	709.753	26,3%	26,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	709.753	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	709.753	29,4%	29,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	9.147.276	7.576.253	9.147.276	1.571.023	5.316.715	70,2%	58,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	5.236.914	69,9%	57,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,9%	93,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.079.123	6.508.100	8.079.123	1.571.023	4.881.070	75,0%	60,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	435.645	40,8%	40,8%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	983.153	-	355.844	36,2%	36,2%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,9%	93,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	432.439	55,6%	55,6%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	352.638	50,9%	50,9%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	79.801	93,9%	93,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	290.999	-	3.206	1,1%	1,1%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	290.999	-	3.206	1,1%	1,1%